

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176,159,882,569	176,040,680,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,131,766,753	8,329,811,782
1. Tiền	111		1,131,766,753	529,811,782
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104,300,000,000	104,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	104,300,000,000	104,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,022,065,401	39,542,430,319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11,538,929,941	9,440,786,142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9,920,863,374	16,818,382,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24,751,897,496	13,472,887,187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(189,625,410)	(189,625,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	22,240,387,156	21,851,305,982
1. Hàng tồn kho	141		22,240,387,156	21,851,305,982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,465,663,259	2,017,132,387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	66,853,024	61,128,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,064,276,777	1,492,358,785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	215,081,181	463,644,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		119,452,277	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		928,952,646,781	937,087,792,546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		913,323,377,703	924,493,483,076
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.6	879,015,404,815	890,085,510,188
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	34,307,972,888	34,407,972,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,912,086,810	11,340,216,523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5,426,153,246	1,854,282,959
- Nguyên giá	222		17,552,401,860	13,839,047,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,126,248,614)	(11,984,764,356)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,485,933,564	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		377,588,448	1,032,690,710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	377,588,448	1,032,690,710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		339,593,820	221,402,237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	239,593,820	221,402,237
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,105,112,529,350	1,113,128,473,016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		829,009,211,879	835,757,233,792
I. Nợ ngắn hạn	310		774,545,251,879	827,857,233,792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9,091,017,561	11,575,349,310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	213,114,873	436,043,978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	26,195,297,420	25,772,897,090
4. Phải trả người lao động	314		112,771,309	136,891,748
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15,000,000	648,951,402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20,045,547,336	16,774,436,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	718,945,503,380	772,567,963,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(73,000,000)	(55,300,000)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		54,463,960,000	7,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	54,463,960,000	7,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2016	Quý 01 năm 2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,792,623,966	10,448,168,686	8,792,623,966	10,448,168,686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,792,623,966	10,448,168,686	8,792,623,966	10,448,168,686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,358,038,848	9,289,967,376	7,358,038,848	9,289,967,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,434,585,118	1,158,201,310	1,434,585,118	1,158,201,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28,619,868	2,400,310,507	28,619,868	2,400,310,507
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	760,853,393	1,939,134,945	760,853,393	1,939,134,945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		760,614,152	1,938,921,924	760,614,152	1,938,921,924
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	243,888,991	1,321,336,167	243,888,991	1,321,336,167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	380,098,544	699,655,960	380,098,544	699,655,960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		78,364,058	(401,615,255)	78,364,058	(401,615,255)
11. Thu nhập khác	31		-	17,418,336	-	17,418,336
12. Chi phí khác	32		39,374,982	564,795,552	39,374,982	564,795,552
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(39,374,982)	(547,377,216)	(39,374,982)	(547,377,216)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38,989,076	(948,992,471)	38,989,076	(948,992,471)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7,797,815	165,733,031	7,797,815	165,733,031

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31,191,261	(1,114,725,502)	31,191,261	(1,114,725,502)

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,989,076	(948,992,471)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.10	141,484,258	110,403,411
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		732,233,525	(461,175,562)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	760,614,152	1,938,921,924
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,673,321,011	639,157,302
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,928,165,954)	(21,530,433,536)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(389,081,174)	(254,598,823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		94,222,110	25,472,405,987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		536,910,679	(30,562,003)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(760,614,152)	(1,938,921,924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(814,435,190)	(438,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,587,842,670)	1,918,697,003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,713,354,545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(41,078,515,190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11,070,105,373	26,410,050,715
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(732,233,525)	461,175,562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,624,517,303	(14,207,288,913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		384,452,285,541	423,030,058,084
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(392,554,057,053)	(409,405,377,655)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,101,771,512)	13,624,680,429
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8,065,096,879)	1,336,088,519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,329,811,782	193,655,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	264,714,903	1,529,743,836

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hò, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Xuất khẩu thủy sản của cả nước trong 2015 giảm đáng kể so với năm 2014, nguyên nhân do thị trường tiêu thụ kém, giá xuất khẩu hạ và biến động tỷ giá. Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty là cá tra cũng chịu tác động chung của thị trường. Công ty đã thực hiện thay đổi một số chính sách kế toán để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4-
Đông Tâm

Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh
Đồng Tháp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trị giá hàng tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/03/2016 là 22.325 đồng/USD.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 30 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:
 - + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.
- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính phát sinh tại Văn phòng Công ty cổ phần thủy sản số 4 được phân bổ cho 3 nơi gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 -Đông Tâm theo tỷ lệ doanh thu của từng nơi bao gồm cả doanh thu nội bộ từ vùng nuôi trồng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
- Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:
 - + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
 - + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
 - + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	250,937,938	52,246,746
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	880,828,815	477,565,037
- Các khoản tương đương tiền	-	7,800,000,000
Cộng "Tiền và các khoản tương đương tiền"	1,131,766,753	8,329,811,783

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34,300,000,000	34,300,000,000	34,300,000,000	34,300,000,000
Cộng "Các khoản đầu tư tài chính"	104,300,000,000	104,300,000,000	104,300,000,000	104,300,000,000

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	Số tiền
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.1%	06 tháng	Tháng 07 năm 2016	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.0%	12 tháng	Tháng 06 năm 2016	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.0%	10 tháng	Tháng 05 năm 2016	34,300,000,000
				104,300,000,000

Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------------------	---------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11,538,929,941	9,440,786,142
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>1,601,427,417</i>	<i>2,226,179,250</i>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài- tương đương 89.178,03 USD</i>	<i>1,988,660,764</i>	<i>2,000,151,063</i>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>7,948,841,760</i>	<i>5,214,455,829</i>
Cộng "Phải thu ngắn hạn của khách hàng"	11,538,929,941	9,440,786,142
4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9,920,863,374	16,818,382,400
<i>Trả trước cho người bán trong nước</i>	<i>9,920,863,374</i>	<i>16,818,382,400</i>
Cộng "Trả trước cho người bán ngắn hạn"	9,920,863,374	16,818,382,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,702,545,664	-	3,500,973,809	-
<i>Trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm</i>	2,614,469,444		3,346,469,444	
<i>Thu kinh phí công đoàn</i>	31,134,848	-	15,268,088	-
<i>Tạm ứng</i>	56,941,372	-	139,236,277	-
b) Dài hạn	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
<i>(Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng)</i>	34,307,972,888		34,307,972,888	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	100,000,000	-	100,000,000	-
c) Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan	22,049,351,832		9,971,913,378	
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4</i>	2,188,446,495	-	1,497,996,083	
<i>I & T</i>	12,482,256			
<i>Ông Nguyễn Văn Lục</i>	2,979,938,000	-	2,979,938,000	
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	16,868,485,081	-	5,493,979,295	
Cộng "Phải thu ngắn hạn khác"	24,751,897,496		13,472,887,187	
Cộng "Phải thu dài hạn khác"	34,407,972,888		34,407,972,888	
6. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4			62,329,168,510	70,390,938,469
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm			816,686,236,305	819,694,571,719
Cộng "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc"			879,015,404,815	890,085,510,188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20,975,126	-	12,535,100	-
- Công cụ, dụng cụ	458,751,608	-	439,951,183	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản)	-	-	7,922,943	-
- Thành phẩm (thủy sản)	6,326,434,562	-	5,956,670,896	-
- Hàng hóa (bất động sản)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng "Hàng tồn kho"	22,240,387,156	-	21,851,305,982	-

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	377,588,448	377,588,448	1,032,690,710	1,032,690,710
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	-	-	-	-
Cộng	377,588,448	377,588,448	1,032,690,710	1,032,690,710

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn			66,853,024	61,128,664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			10,904,545	13,636,364
- Các khoản khác			55,948,479	47,492,300
b) Dài hạn			239,593,820	221,402,238
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			239,593,820	47,247,778
- Các khoản khác			-	174,154,460
Cộng "Chi phí trả trước ngắn hạn"			66,853,024	61,128,664
Cộng "Chi phí trả trước dài hạn"			239,593,820	221,402,238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	190,515,244	13,839,047,315
Tăng trong kỳ	-	-	3,713,354,545	-	3,713,354,545
+ <i>Mua sắm mới</i>			3,713,354,545	-	3,713,354,545
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ <i>Giảm khác</i>				-	-
Tại ngày 31/03/2016	3,034,488,770	8,202,163,395	6,125,234,451	190,515,244	17,552,401,860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	2,110,965,950	7,581,038,268	2,230,662,292	62,097,846	11,984,764,356
Khấu hao trong kỳ	34,629,998	35,394,835	68,608,171	2,851,254	141,484,258
Giảm khác				-	-
Tại ngày 31/03/2016	2,145,595,948	7,616,433,103	2,299,270,463	64,949,100	12,126,248,614
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	923,522,820	621,125,127	181,217,614	128,417,398	1,854,282,959
Tại ngày 31/03/2016	888,892,822	585,730,292	3,825,963,988	125,566,144	5,426,153,246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Số dư cuối năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	9,485,933,564	9,485,933,564
- Tại ngày cuối năm	9,485,933,564	9,485,933,564

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,091,017,561	9,091,017,561	11,575,349,310	11,575,349,310
<i>Phải trả người bán ngắn hạn trong nước</i>	8,654,693,731	8,654,693,731	11,159,687,117	11,159,687,117
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	436,323,830	436,323,830	415,662,193	415,662,193
Cộng "Phải trả người bán ngắn hạn"	9,091,017,561	9,091,017,561	11,575,349,310	11,575,349,310

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	- 677,166,328,506	726,307,936,490
Vay dài hạn	54,463,960,000	7,900,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,323,714,061	11,208,714,061
Chiết khấu bộ chứng từ	33,455,460,813	35,051,312,962
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn"	718,945,503,380	772,567,963,513
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn"	54,463,960,000	7,900,000,000

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng						
Bà Võ Thị Thanh Trang	2,392,429,999	2,392,429,999		7,234,470,000	9,626,899,999	9,626,899,999
Ông Cao Hữu Minh	2,000,000,000	2,000,000,000	4,350,000,000	7,450,000,000	5,100,000,000	5,100,000,000
Ông Trần Văn Trí	454,300,000	454,300,000	400,000,000	15,080,000,000	15,134,300,000	15,134,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	470,000,000	470,000,000	23,712,000,000	35,357,067,500	12,115,067,500	12,115,067,500
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	300,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000
VDB - Sở GD II [a.1.1]	35,025,050,000	35,025,050,000	24,972,710,000	5,792,420,000	15,844,760,000	15,844,760,000
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.2]	142,520,800,448	142,520,800,448	42,770,623,603	86,679,637,651	182,429,814,496	182,429,814,496
Việt Á - Sở Giao dịch [a.1.3]	93,772,362,428	93,772,362,428	44,717,001,234	73,749,083,333	123,324,206,333	123,324,206,333
BIDV - CN Sài Gòn [a.1.4]	91,786,686,369	91,786,686,369	46,886,908,007	55,208,019,457	104,087,797,819	104,087,797,819
VPBank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.5]	39,067,467,267	39,067,467,267	38,654,949,667	2,437,482,400	2,850,000,000	2,850,000,000
Cộng	409,994,096,511	409,994,096,511	226,464,192,511	288,988,180,341	473,017,846,147	249,385,143,441

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng Ngoại tệ Đô La Mỹ						
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.2]	4,000,763,040	4,000,763,040	654,575,400	2,017,250,440	5,363,438,080	5,363,438,080
BIDV - CN Sài Gòn [a.1.4]	138,652,853,700	138,652,853,700	50,874,187,150	46,088,432,918	129,319,275,940	129,319,275,940
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.6]	1,792,676,027	1,792,676,027	1,778,209,350	1,788,210,846	1,802,677,523	1,802,677,523
Việt Á - Sở Giao dịch [a.1.3]	107,634,166,329	107,634,166,329	55,680,329,130	16,420,117,647	68,373,954,846	68,373,954,846
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.1.5]	15,091,772,899	15,091,772,899	2,436,832,000	37,251,864,861	49,906,805,760	49,906,805,760
Tiên Phong Bank - CN Hồ Chí Minh [a.1.7]	-	-			-	-
Cộng	267,172,231,995	267,172,231,995	111,424,133,030	103,565,876,712	254,766,152,149	254,766,152,149

Chi tiết gốc ngoại tệ Đô La Mỹ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	176,884.00	237,952.00
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-
BIDV - CN Sài Gòn	6,441,784.00	5,738,211.00
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh	79,976.82	79,976.82
Việt Á - Sở Giao dịch	4,799,868.00	2,967,076.00
VP Bank - CN Hồ Chí Minh	557,690.00	2,214,144.00
Cộng	12,056,202.82	11,237,359.82

[a.1.1] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 76/2015/HĐTDXK-NHPT-SGD II ngày 16 tháng 12 năm 2015. Hạn mức cho vay là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo Hợp đồng xuất khẩu số 24F4/11/2015 và 25F4/11/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và số 26F4/11/2015 ngày 28 tháng 11 năm 2015. Thời hạn cho vay là tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII và 51/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII ngày 18 tháng 08 năm 2015 là các máy móc thiết bị chế biến hàng thủy sản đông lạnh tại Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4, có tổng giá trị là 6.046.000.000 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

[a.1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lâm 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng tín dụng 0031/KH/15NH ngày 12 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay 7.800.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày của hợp đồng này và được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ (tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Vietcombank.

[a.1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-018/15/HĐHM ngày 06 tháng 3 năm 2015. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.500.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ năm trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và các tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 109.050.000.000 đồng; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 đồng; Các xe ô tô đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.520.000.000 đồng; Các sổ tiết kiệm và hợp đồng tiền gửi tại VAB có tổng giá trị là 16.000.000.000 đồng.

[a1.1.4] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1075/2015/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2015. Hạn mức vay là 260.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 6 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu; Các bất động sản tại Quận 01, Quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền; Bất động sản tại Quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải; Bất động sản tại Quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức; Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

[a.1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 042/2015/HDHM/CMB.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2015. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng chiết khấu hối phiếu đòi nợ hạn mức số 206/2014/HDCK/CMB-HCM (ngày 27 tháng 11 năm 2014). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 736.240 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực do Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 phát hành, có tổng giá trị là 7.362.400.000 đồng; Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty mở tại VPBank; Các bất động sản tại huyện Chợ Mới, An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực; Bất động sản tại huyện Bình Thành, Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty; Quyền thu tiền từ các hợp đồng xuất khẩu của Công ty có giá trị tối thiểu 30.000.000.000 đồng.

[a.1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 3 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[a.1.7] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (TPBank) theo Hợp đồng vay số 28-01.15/HDTD/TPBANK.HCM ngày 04 tháng 02 năm 2015. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thu mua thức ăn nuôi cá, hoặc cá nguyên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 04 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền thu tiền theo hợp đồng số 160DOTA/03/2015 ngày 23 tháng 3 năm 2015, có giá trị 234.090,00 USD; Quyền thu tiền theo hợp đồng số 9333-C ngày 10 tháng 03 năm 2015, có giá trị 126.420,00 USD; Quyền thu tiền theo 2 hợp đồng số 151DOTA/02/2015 và 152DOTA/02/2015 ngày 27 tháng 02 năm 2015, có tổng giá trị 79.170,00 USD; Quyền thu tiền theo Proforma Invoice số 01 F4-KG/01/2015 ngày 16 tháng 01 năm 2015, có giá trị 57.100,00 USD và Quyền thu tiền của 21 hợp đồng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Tây Ban Nha, Ý, Bỉ có tổng giá trị là 942.617,50 USD.

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng						
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [b.1]	7,900,000,000	7,900,000,000	-	1,400,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000
Vay cá nhân	46,563,960,000	46,563,960,000	46,563,960,000	-	-	-
Cộng	54,463,960,000	54,463,960,000	31,044,128,122	39,207,802,183	#REF!	#REF!

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [b.1]	1,900,000,000	1,900,000,000	300,000,000	-	1,600,000,000	1,600,000,000
Việt Á - Sở Giao dịch	6,423,714,061	6,423,714,061	-	3,185,000,000	9,608,714,061	9,608,714,061
Cộng	8,323,714,061	8,323,714,061	300,000,000	3,185,000,000	11,208,714,061	11,208,714,061

[b.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Chiết khấu bộ chứng từ						
BIDV - CN Sài Gòn	29,004,981,783	29,004,981,783	139,023,607,653	31,074,543,277	31,074,543,277	31,074,543,277
Maritimebank - CN Đô Thành	-	-	33,534,090,337	4,023,823,478	4,023,823,478	4,023,823,478
Việt Á - Sở Giao dịch	1,812,773,865	1,812,773,865	2,642,815,000	-	-	-
HDBank	2,637,705,165	2,637,705,165	2,989,066,402	-	-	-
Cộng	33,455,460,813	33,455,460,813	178,189,579,392	178,236,633,185	35,098,366,755	35,098,366,755

	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiết gốc ngoại tệ Đô La Mỹ		
BIDV - CN Sài Gòn	1,322,603.36	1,186,409.56
Maritimebank - CN Đô Thành	-	206,345.00
Việt Á - Sở Giao dịch	81,412.00	117,250.00
HDBank	122,478.00	45,067.00
Cộng	1,526,493.36	1,555,071.56

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	213,114,873	436,043,978
<i>Người mua trả tiền trước trong nước</i>	<i>213,114,873</i>	<i>436,043,978</i>
Cộng "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"	213,114,873	436,043,978
15. Thuế		
a) Phải nộp	26,195,297,420	25,772,897,090
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>26,195,297,320</i>	<i>25,772,896,990</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
b) Phải thu	215,081,181	463,644,938
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>	<i>-</i>	<i>163,284,129</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>	<i>110,878,973</i>	<i>110,878,973</i>
<i>Thuế xuất khẩu</i>	<i>31,149,580</i>	<i>116,429,208</i>
<i>Thuế nhập khẩu</i>	<i>73,052,628</i>	<i>73,052,628</i>
Cộng "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước"	215,081,181	463,644,938
Cộng "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước"	26,195,297,420	25,772,897,090
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ mức thuế suất 25%.</i>		
16. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí	15,000,000	648,951,402
	15,000,000	648,951,402
17. Phải trả khác		
Ngắn hạn	20,045,547,336	16,774,436,751
- Bảo hiểm xã hội	518,115,850	323,620,936
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,527,431,486	16,450,815,815
<i>Kinh phí bảo trì chung cư</i>	<i>7,705,487,659</i>	<i>7,705,487,659</i>
<i>Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4</i>	<i>729,335,715</i>	<i>-</i>
<i>Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	<i>10,241,404,083</i>	<i>4,428,628,244</i>
<i>Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	<i>851,204,029</i>	<i>4,316,699,912</i>
Cộng "Phải trả ngắn hạn khác"	20,045,547,336	16,774,436,751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016***18. Vốn chủ sở hữu**

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	<i>64.40%</i>	<i>104,068,190,000</i>	<i>104,068,190,000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	<i>8.71%</i>	<i>14,068,270,000</i>	<i>14,068,270,000</i>
		161,606,460,000	161,606,460,000
b) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông		16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông		109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông		16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi			

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số: B09 - DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Số dư tại ngày 01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,495,000,000	2,146,090,588	260,271,030,585
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	529,354,428	529,354,428
Kết chuyển lợi nhuận từ Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	26,410,050,715	26,410,050,715
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(500,696,200)	(500,696,200)
Chia cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	91,005,818	91,005,818
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,390,647,526)	-	-	-	(1,390,647,526)
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	1,390,647,526	-	-	-	1,390,647,526
Số dư tại ngày 31/12/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,229	277,371,239,226
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Số dư tại ngày 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,229	277,371,239,226
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	38,989,076	38,989,076
Kết chuyển lợi nhuận từ Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(333,948,000)	(333,948,000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(972,962,831)	(972,962,831)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	5,195,000,000	17,278,377,474	276,103,317,471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND*

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	7,881,013,994	9,580,046,947
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	911,609,972	868,121,739
Doanh thu căn hộ	-	-
Doanh thu dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	-	-
Doanh thu khác (thủy sản)	-	-
	8,792,623,966	10,448,168,686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,189,378,435	9,084,777,760
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	168,660,413	205,189,616
	7,358,038,848	9,289,967,376
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
- Lãi tiền gửi	28,619,868	2,390,183,998
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10,126,509
- Doanh thu tài chính khác	-	-
	28,619,868	2,400,310,507
5. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
- Lãi tiền vay	760,853,393	1,938,921,924
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	213,021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
	760,853,393	1,939,134,945
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	93,780,367	242,035,325
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	182,215,755	308,466,718
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	557,080	3,020,251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,040,000	224,643,997
- Chi phí bằng tiền khác	59,076,156	543,169,876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

	243,888,991	1,321,336,167
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	174,187,303	245,132,871
- Chi phí vật liệu quản lý	3,330,000	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	14,097,129	28,611,106
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,851,254	2,715,028
- Thuế, phí và lệ phí	-	144,973,793
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,860,651	-
- Chi phí bằng tiền khác	72,772,207	278,223,162
	380,098,544	699,655,960
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,094,696,267	7,784,058,152
- Chi phí nhân công	978,235,208	1,832,692,271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	141,484,258	110,403,411
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	612,078,845	1,058,105,145
- Chi phí khác bằng tiền	726,892,901	839,709,619
	8,553,387,479	11,624,968,598
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,797,815	165,733,031

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		276,103,317,471	277,371,239,224
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	276,103,317,471	277,371,239,224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,278,377,474	18,896,299,227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,260,743,307	18,366,944,799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,634,167	529,354,428
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,105,112,529,350	1,113,128,473,016

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC